TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2023/DS-PT
Ngày 05-01-2023.
"*Tranh chấp hợp đồng góp hụi"*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Nam Trung;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Hữu;

Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nghi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Tăng Thị Thúy Hằng, Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số:190/2022/TLPT-DS ngày 10 tháng 11 năm 2022, về việc: *"Tranh chấp hợp đồng góp hụi"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 116/2022/DS-ST, ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 284/2022/QĐ-PT, ngày 16/12/2022, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Bà Trần Ngọc T, sinh năm 1969; Địa chỉ: Số H-H, ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Dương Thị A, sinh năm 1950; Địa chỉ: Số I, đường C, ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy ủy quyền ngày 22/7/2022 (có mặt).

* *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị Út M, sinh năm 1969; Địa chỉ: Ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

* *Người kháng cáo*: Bà Nguyễn Thị Út M là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và theo kết quả xét xử sơ thẩm, thì vụ án có nội dung như sau:

** Theo Đơn khởi kiện ngày 22/7/2022, Biên bản hòa giải ngày 29/7/2022 và các tài liệu chứng cứ khác trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà Dương Thị A trình bày*:

Nguyên vào năm 2020, bà Trần Ngọc T có tham gia chơi hụi do bà Nguyễn Thị Út M làm chủ hụi, cụ thể như sau:

- Hụi tháng 3.000.000đ, mở ngày 20/4/2020 âm lịch, có 26 chưng, bà T tham gia 03 chưng, đóng hụi sống được 15 lần x 3.000.000 đồng x 3 chưng = 135.000.000đ, thì bà M báo bể hụi. Bà T có nói với bà M nếu không khui hụi nữa thì trả vốn lại cho bà T trong vòng 01 tháng (bà T chỉ lấy vốn), nếu bà M trả dần thì bà T lấy cả vốn lẫn lãi. Bà M im lặng, không trả lời.

Từ ngày bể hụi đến nay, bà M trả cho bà T mỗi tháng 9.000.000 đồng và đã trả được 11 tháng x 9.000.000đ = 99.000.000đ. Số tiền bà M còn thiếu bà T là 135.000.000đ - 99.000.000đ = 36.000.000đ. Dây hụi này, bà T đã đóng hụi sống 106.155.000đ (vốn) và tiền lãi là 28.845.000đ.

Bà M nói chỉ trả 99.000.000đ là đã đủ số tiền hụi góp vào, nhưng số tiền bà T đóng hụi hàng tháng và bà M trả bà T bao nhiêu đều có ghi chép lại trong sổ. Bà M nói trả đủ số tiền hụi bà T đã đóng là không đúng sự thật.

Nay bà T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng giải quyết: Buộc bà Nguyễn Thị Út M có trách nhiệm trả số tiền hụi còn thiếu là 36.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

** Theo Biên bản hòa giải ngày 29/7/2022 và các tài liệu chứng cứ khác trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị Út M trình bày:*

Bà làm chủ hụi, bà Trần Ngọc T là hụi viên, tham gia chơi dây hụi tháng 3.000.000đ, mở ngày 20/4/2020 âm lịch, có 26 chưng, bà T tham gia 03 chưng, đóng được 15 lần hụi sống thành tiền là 99.000.000đ, hụi khui đến ngày 10/6/2021 dương lịch thì bể hụi, do thực hiện giản cách xã hội vì dịch bệnh, cho nên các hụi viên có hụi sống đến đòi bà trả lại số tiền đã góp vào, bà cũng đồng ý và đã trả cho bà T số tiền vốn 99.000.000đ. Cho nên, dây hụi này không khui nữa và bà không còn nợ bà T.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 116/2022/DS-ST, ngày 21/9/2022 đã quyết định như sau:

Căn cứ: *Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 166, 351, 357 và 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường.*

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Ngọc T, buộc bà Nguyễn Thị Út M phải có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền hụi 36.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về tiền lãi chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 30-9-2022, bị đơn Nguyễn Thị Út M làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm - Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng giải quyết: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn T về việc buộc bị đơn M phải trả cho nguyên đơn T 36.000.000đ, vì: Do tình hình dịch bệnh nên các hụi viên yêu cầu rút lại tiền vốn và không tính lãi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn T không rút đơn khởi kiện, bị đơn M không rút đơn kháng cáo; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Ý kiến của Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm giải quyết vụ án, cụ thể như sau:

+ *Về thủ tục tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự đã tuân thủ và chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ *Về nội dung kháng cáo*: Cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ tiền lãi theo thỏa thuận chơi hụi là không chính xác. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn M, sửa án sơ thẩm theo hướng tính lại tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 của Chính phủ, quy định về họ, hụi, biêu, phường.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*:

Nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn M là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo là hợp lệ, được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận và tiến hành giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] *Về nội dung kháng cáo*:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn M vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, cụ thể bị đơn M yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm - Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng giải quyết: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn T về việc buộc bị

đơn M phải trả cho nguyên đơn T 36.000.000đ, vì: Do tình hình dịch bệnh nên các hụi viên yêu cầu rút lại tiền vốn và không tính lãi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà A người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn T, không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của bị đơn M, bà A đồng ý giảm tiền lãi, cụ thể nguyên đơn T yêu cầu bị đơn M phải trả tiền lãi chơi hụi còn thiếu là 20.000.000đ.

Xét kháng cáo của bị đơn M và ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn T tại phiên tòa phúc thẩm, thì thấy rằng:

Tại phiên tòa phúc thẩm cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận tính đến ngày 20/5/2021 âm lịch, số tiền hụi bà T đã đóng cho bà M là 99.000.000đ. Từ ngày 20/6/2021, mỗi tháng bà M đã trả cho bà T 9.000.000đ và trả được 11 lần với số tiền là 99.000.000đ. Vì vậy, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Â là người đại diện theo ủy quyền của bà T thừa nhận: Bà T là con dâu của bà và chơi hụi dùm bà, bà và bà T có đồng ý để bà M trả tiền hụi là 99.000.000đ trong 01 tháng, từ ngày 20/5/2021 âm lịch đến ngày 20/6/2021 âm lịch, thì không tính lãi. Nếu không thực hiện đúng thì phải trả tiền lãi theo thỏa thuận là 36.000.000đ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà A đồng ý giảm tiền lãi cho bà M, bà A chỉ yêu cầu bà M phải trả tiền lãi chơi hụi còn thiếu cho bà T là 20.000.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn M cho rằng bà và bà T thỏa thuận mỗi tháng bà trả cho bà T 9.000.000đ trả trong 11 tháng với số tiền là 99.000.000đ thì bà T không tính lãi nhưng bà M không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh có việc bà T đồng ý không tính tiền lãi, trong khi bà T và bà A là người đại diện theo ủy quyền của bà T không đồng ý bỏ tiền lãi. Do bà M đã vi phạm về thời gian trả tiền hụi cho bà T. Vì vậy, Hội đồng xét xử buộc bà M phải trả tiền lãi do chậm trả tiền hụi cho bà T theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 của Chính phủ, quy định về họ, hụi, biêu, phường, trong đó có các quy định về lãi suất cụ thể như sau:

Điều 22. Lãi suất trong trường hợp chậm góp, chậm giao phần họ:

"*1. Trường hợp đến kỳ mở họ mà chủ họ không giao hoặc giao không đầy đủ các phần họ cho thành viên được lĩnh họ, thành viên chưa lĩnh họ không góp phần họ hoặc góp phần họ không đầy đủ thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.*

Lãi suất phát sinh do chậm góp hoặc chậm giao phần họ được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 21 của Nghị định này của số tiền chậm trả trên thời gian chậm trả, nếu không có thỏa thuận thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 21 của Nghị định này của số tiền chậm trả trên thời gian chậm trả.

2. Trường hợp đến kỳ mở họ mà thành viên đã lĩnh họ không góp phần họ hoặc góp phần họ không đầy đủ thì phải trả lãi như sau:

a) Trường hợp họ không có lãi, lãi suất được xác định theo thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 21 của Nghị định này của số tiền chậm góp họ trên thời gian chậm góp, nếu không có thỏa thuận thì lãi suất được xác định bằng 50%/năm mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 21 của Nghị định này của số tiền chậm góp trên thời gian chậm góp.

b) Trường hợp họ có lãi, lãi suất được xác định theo mức quy định tại khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự đối với họ có lãi".

Điều 21. Lãi suất trong họ có lãi:

"*1. Lãi suất trong họ có lãi do các thành viên của dây họ thỏa thuận hoặc do từng thành viên đưa ra để được lĩnh họ tại mỗi kỳ mở họ nhưng không vượt quá 20%/năm của tổng giá trị các phần họ phải góp trừ đi giá trị các phần họ đã góp trên thời gian còn lại của dây họ. Trường hợp mức lãi suất giới hạn nói trên được điều chỉnh bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự thì áp dụng mức lãi suất giới hạn được điều chỉnh đó.*

2. Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận hoặc do từng thành viên đưa ra để được lĩnh họ tại mỗi kỳ mở họ vượt quá lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực".

Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về "Lãi suất" như sau:

"*1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.*

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ".

Theo các quy định đã được viện dẫn nêu trên, thì số tiền lãi bà M phải trả cho bà T do chậm thực hiện việc giao tiền hụi trong 11 tháng cụ thể là:

1- Tiền lãi tính từ ngày 20/5/2021 âm lịch đến ngày 20/6/2021 âm lịch, bà M phải trả cho bà T là: 99.000.000đ x (20%/năm) = **1.649.000đ** (đã làm tròn số).

Bà T đã nhận 9.000.000đ từ bà M. Vì vậy, tháng tiếp theo bà M phải trả lãi trên số tiền: 99.000.000đ – 9.000.000đ = 90.000.000đ.

2- Tiền lãi tính từ ngày 20/6/2021 âm lịch đến ngày 20/7/2021 âm lịch, bà M phải trả cho bà T là: 90.000.000đ x (20%/năm) = **1.499.000đ** (đã làm tròn số).

Bà T đã nhận 9.000.000đ từ bà M. Vì vậy, tháng tiếp theo bà M phải trả lãi trên số tiền: 90.000.000đ – 9.000.000đ = 81.000.000đ.

3- Tiền lãi tính từ ngày 20/7/2021 âm lịch đến ngày 20/8/2021 âm lịch, bà M phải trả cho bà T là: 81.000.000đ x (20%/năm) = **1.349.000đ** (đã làm tròn số).

Bà T đã nhận 9.000.000đ từ bà M. Vì vậy, tháng tiếp theo bà M phải trả lãi trên số tiền: 81.000.000đ – 9.000.000đ = 72.000.000đ.

4- Tiền lãi tính từ ngày 20/8/2021 âm lịch đến ngày 20/9/2021 âm lịch, bà M phải trả cho bà T là: 72.000.000đ x (20%/năm) = **1.199.000đ** (đã làm tròn số).

Bà T đã nhận 9.000.000đ từ bà M. Vì vậy, tháng tiếp theo bà M phải trả lãi trên số tiền: 72.000.000đ – 9.000.000đ = 63.000.000đ.

5- Tiền lãi tính từ ngày 20/9/2021 âm lịch đến ngày 20/10/2021 âm lịch, bà M phải trả cho bà T là: 63.000.000đ x (20%/năm) = **1.049.000đ** (đã làm tròn số).

Bà T đã nhận 9.000.000đ từ bà M. Vì vậy, tháng tiếp theo bà M phải trả lãi trên số tiền: 63.000.000đ – 9.000.000đ = 54.000.000đ.

6- Tiền lãi tính từ ngày 20/11/2021 âm lịch đến ngày 20/12/2021 âm lịch, bà M phải trả cho bà T là: 54.000.000đ x (20%/năm) = **899.000đ** (đã làm tròn số).

Bà T đã nhận 9.000.000đ từ bà M. Vì vậy, tháng tiếp theo bà M phải trả lãi trên số tiền: 54.000.000đ – 9.000.000đ = 45.000.000đ.

7- Tiền lãi tính từ ngày 20/12/2021 âm lịch đến ngày 20/01/2022 âm lịch, bà M phải trả cho bà T là: 45.000.000đ x (20%/năm) = **749.000đ** (đã làm tròn số).

Bà T đã nhận 9.000.000đ từ bà M. Vì vậy, tháng tiếp theo bà M phải trả lãi trên số tiền: 45.000.000đ – 9.000.000đ = 36.000.000đ.

8- Tiền lãi tính từ ngày 20/01/2022 âm lịch đến ngày 20/02/2022 âm lịch, bà M phải trả cho bà T là: 36.000.000đ x (20%/năm) = **599.000đ** (đã làm tròn số).

Bà T đã nhận 9.000.000đ từ bà M. Vì vậy, tháng tiếp theo bà M phải trả lãi trên số tiền: 36.000.000đ – 9.000.000đ = 27.000.000đ.

9- Tiền lãi tính từ ngày 20/02/2022 âm lịch đến ngày 20/3/2022 âm lịch, bà M phải trả cho bà T là: 27.000.000đ x (20%/năm) = **449.000đ** (đã làm tròn số).

Bà T đã nhận 9.000.000đ từ bà M. Vì vậy, tháng tiếp theo bà M phải trả lãi trên số tiền: 27.000.000đ – 9.000.000đ = 18.000.000đ.

10- Tiền lãi tính từ ngày 20/3/2022 âm lịch đến ngày 20/4/2022 âm lịch, bà M phải trả cho bà T là: 18.000.000đ x (20%/năm) = **299.000đ** (đã làm tròn số).

Bà T đã nhận 9.000.000đ từ bà M. Vì vậy, tháng tiếp theo bà M phải trả lãi trên số tiền: 18.000.000đ – 9.000.000đ = 9.000.000đ.

11- Tiền lãi tính từ ngày 20/4/2022 âm lịch đến ngày 20/5/2022 âm lịch, bà M phải trả cho bà T là: 9.000.000đ x (20%/năm) = **149.000đ** (đã làm tròn số).

Số tiền lãi bà M phải trả cho bà T là: 1.649.000đ + 1.499.000đ + 1.349.000đ + 1.199.000đ + 1.049.000đ + 899.000đ + 749.000đ + 599.000đ + 449.000đ + 299.000đ + 149.000đ = **9.889.000đ.**

Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm buộc bị đơn M phải trả tiền lãi do chậm trả tiền hụi cho nguyên đơn T với số tiền là: 9.889.000đ.

Cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm nên phải sửa án phí sơ thẩm cho phù hợp, cụ thể như sau:

[3] *Án phí sơ thẩm*:

- Bị đơn M phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn T, cụ thể là: 9.889.000đ x 5% = 494.000đ.

- Nguyên đơn T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với một phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, cụ thể là: (36.000.000đ - 9.889.000đ) x 5% = 1.305.000đ.

[4] *Án phí dân sự phúc thẩm*: Do kháng cáo của bị đơn M được chấp nhận một phần. Vì vậy, bị đơn M không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại tại khoản 02 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 357; Điều 468 và Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 21 và Điều 22 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường.

- Căn cứ khoản 4 Điều 26 của nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị Út M.

I- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 116/2022/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:

1- Buộc bị đơn Nguyễn Thị Út M phải trả tiền lãi chơi hụi còn thiếu cho nguyên đơn Trần Ngọc T với số tiền là 9.889.000đ (*chín triệu, tám trăm tám mươi chín nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, của người được thi hành án, cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2- Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn Nguyễn Thị Út M phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 494.000đ (*bốn trăm chín mươi bốn nghìn đồng*).

- Nguyên đơn Trần Ngọc T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.305.000đ (*một triệu ba trăm lẻ năm nghìn đồng*). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn T đã nộp là 900.000đ (*chín trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003977, ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Nguyên đơn T phải tiếp tục nộp tiền án phí là (1.305.000đ - 900.000đ) = 405.000đ (*bốn trăm lẻ năm nghìn đồng*).

II- Án phí phúc thẩm: Bị đơn Nguyễn Thị Út M không phải chịu. Bị đơn M được nhận lại 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí mà bị đơn M đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004699 ngày 03/10/2022 của của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Nam Trung